CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Nước sạch Thái Nguyên

Ngày 31/03/2024	9,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.4%	**4.4%**	**-5.0%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,500 - 15,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	152
Số lượng CPLH (CP)	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	45
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.74
EPS	-642
P/E	-14.8

DT thuần
Q1/24
53.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.90| -6.8%
YoY: ▲ 3.80| 7.7%

LN thuần
Q1/24
1.67
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.3| 119%
YoY: ▼4.54| -73.1%

LN sau thuế
Q1/24
1.02
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.37| 112%
YoY: ▼3.60| -77.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
18.6%
YoY: +/-▲ 15.7%

ROE (TTM)
Q1/24
-4.6%
YoY: +/-▼ 1.6%

DT thuần
2023
222
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.0| 17.8%

LN thuần
2023
-3.43
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.6| -131%

LN sau thuế
2023
-6.21
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.7| -183%

Cơ cấu sở hữu

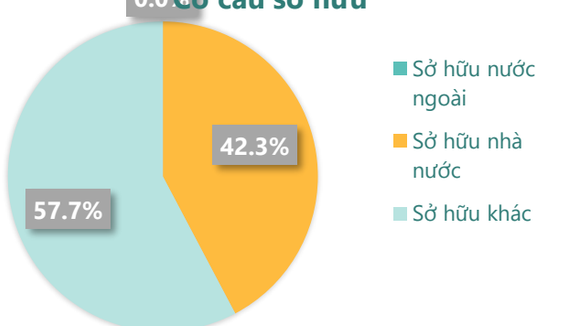

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

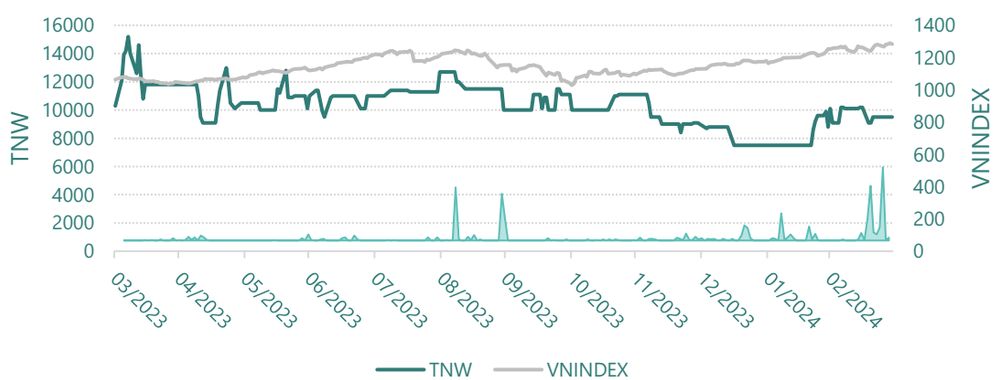

Cơ cấu cổ đông

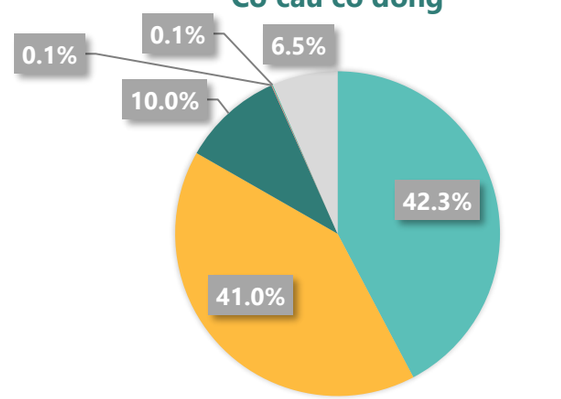

- UBND Tỉnh Thái Nguyên
- CTCP Tập đoàn Quốc tế Đông Á
- Nguyễn Quang Mãi (Chủ tịch HĐQT)
- Hoàng Thị Huệ (Thành viên Ban kiểm soát)
- Nguyễn Thị Tố Hoa
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

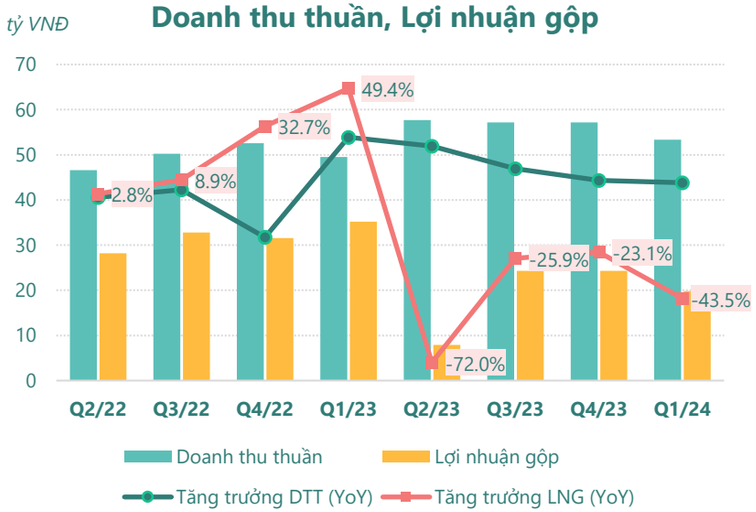

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

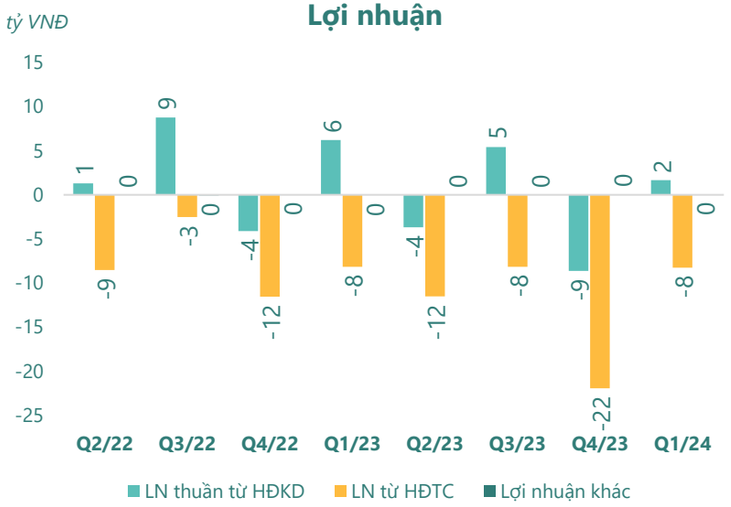

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

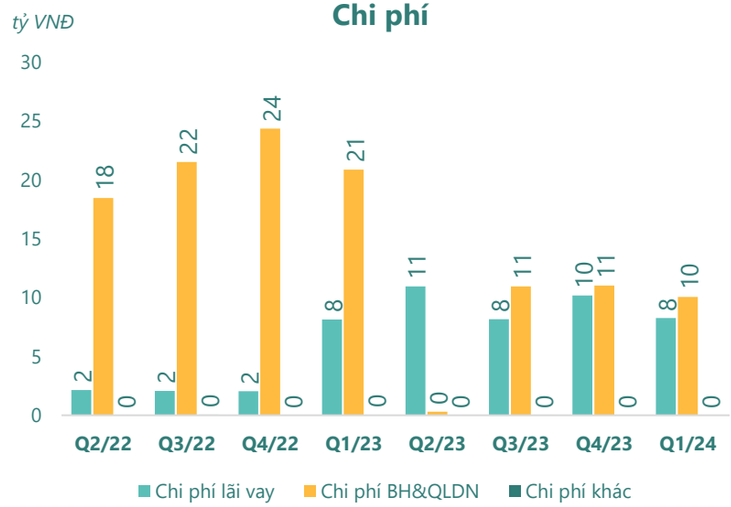

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

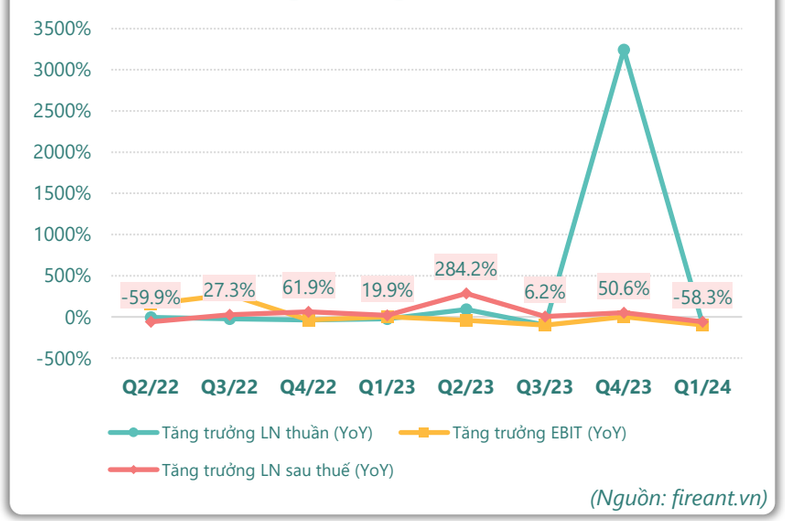

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

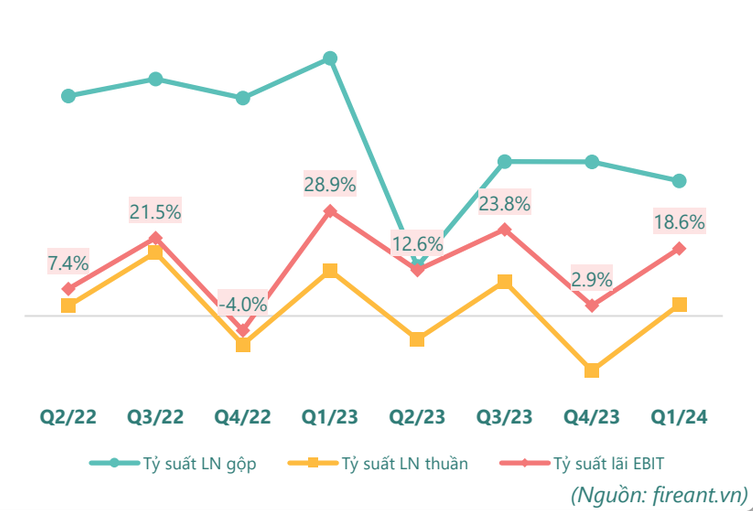

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

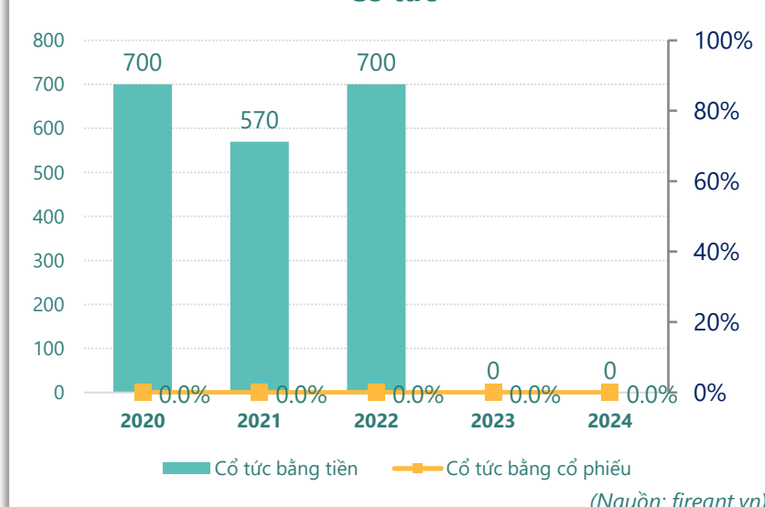

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

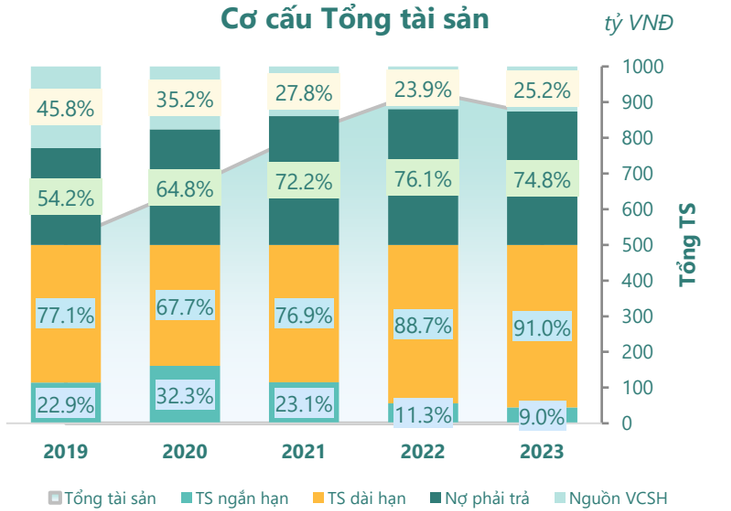

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

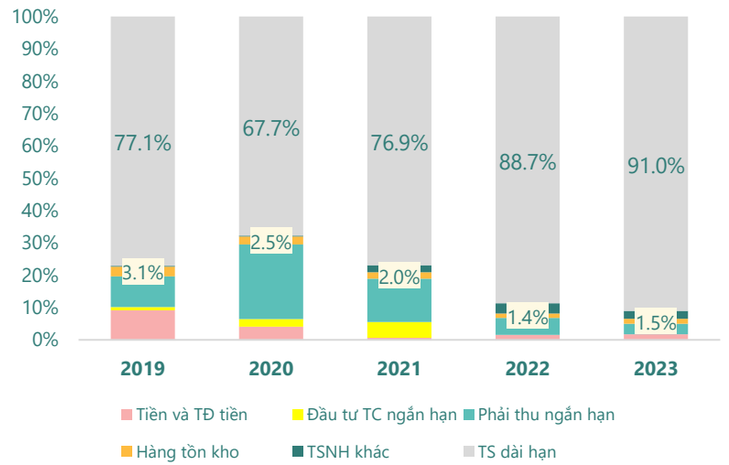

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

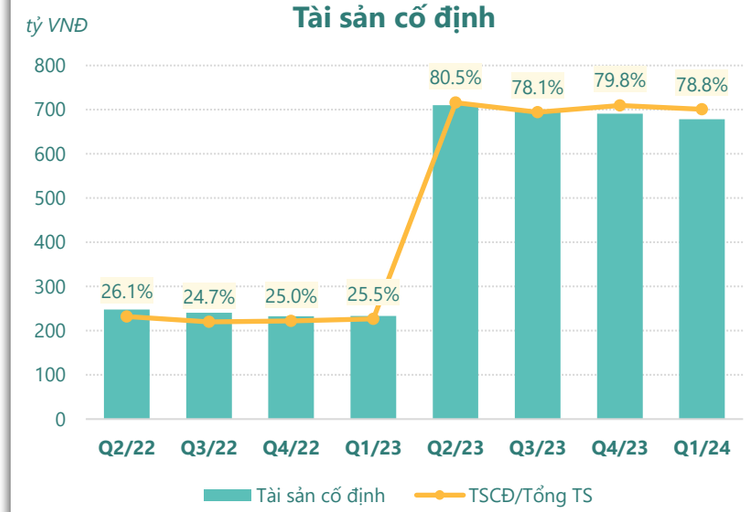

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

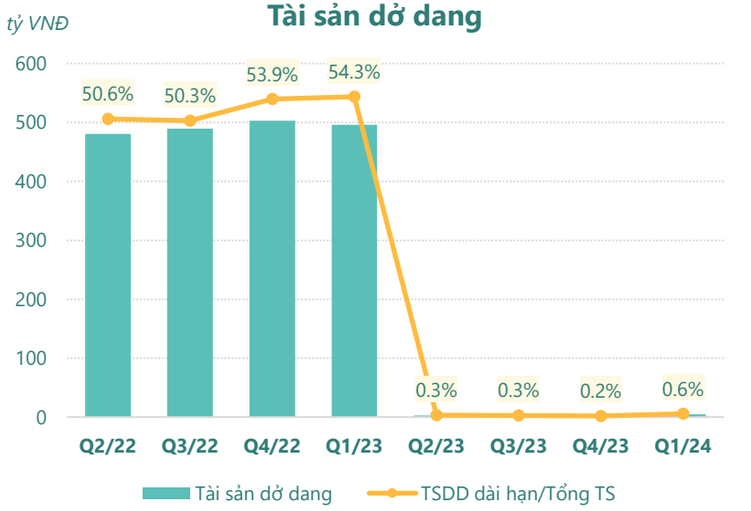

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

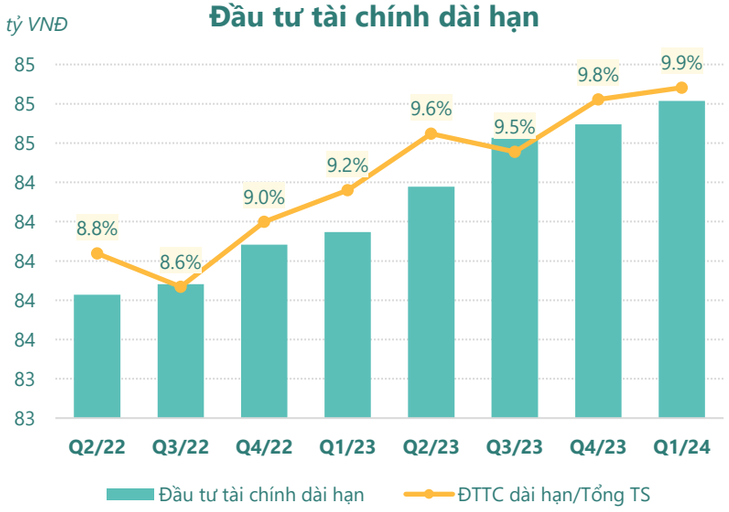

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

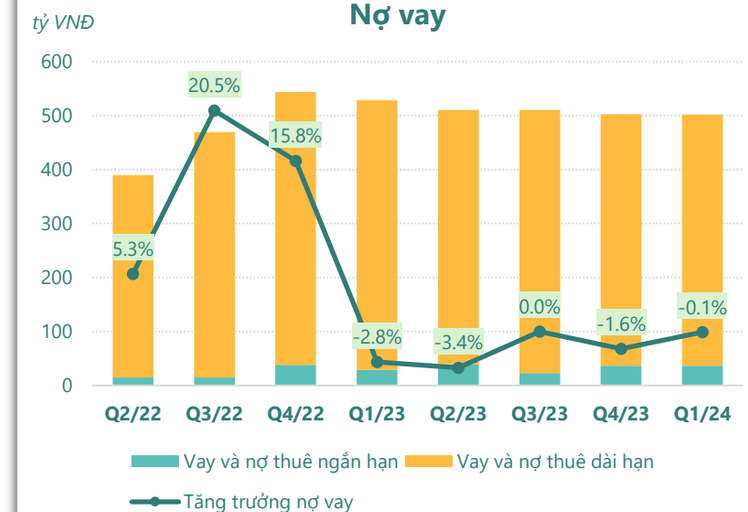

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

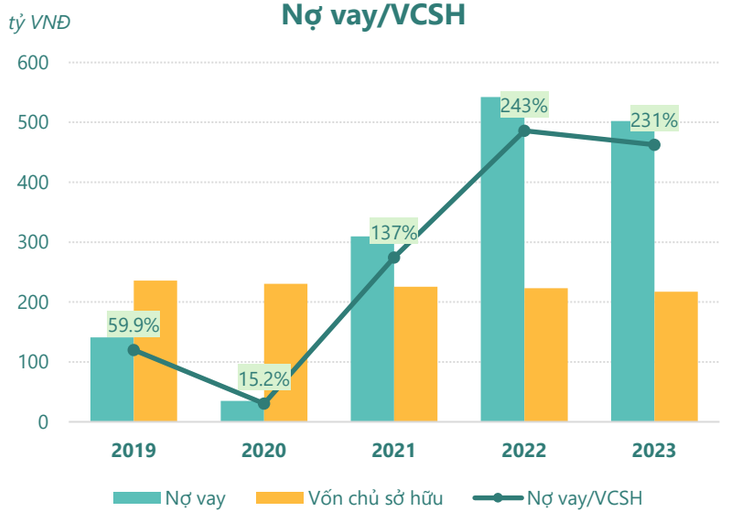

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

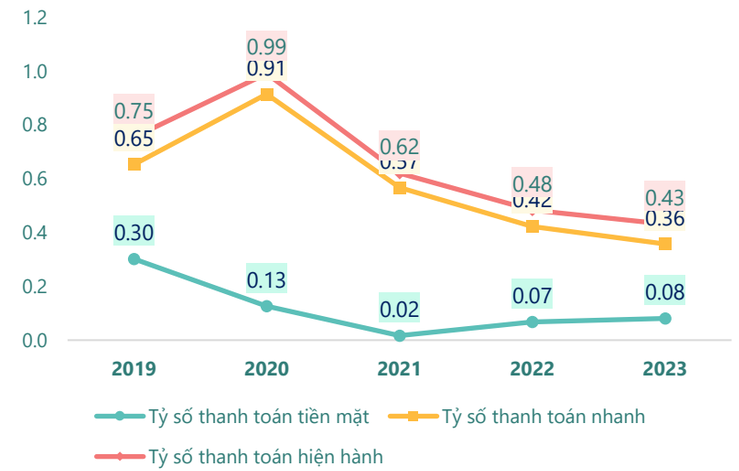

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

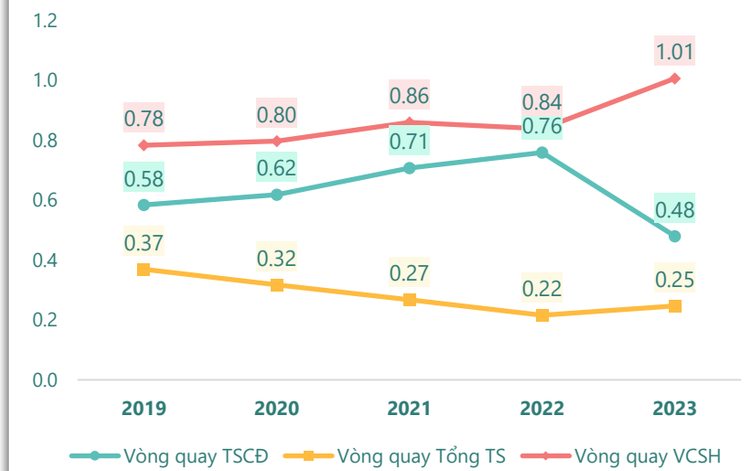

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

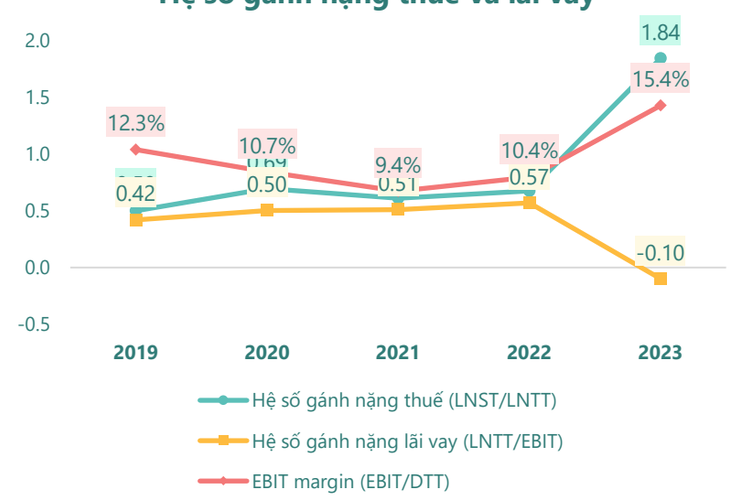

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

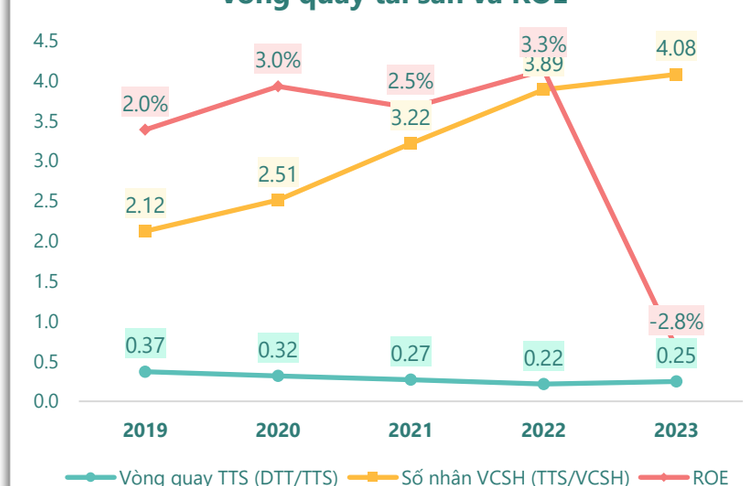

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

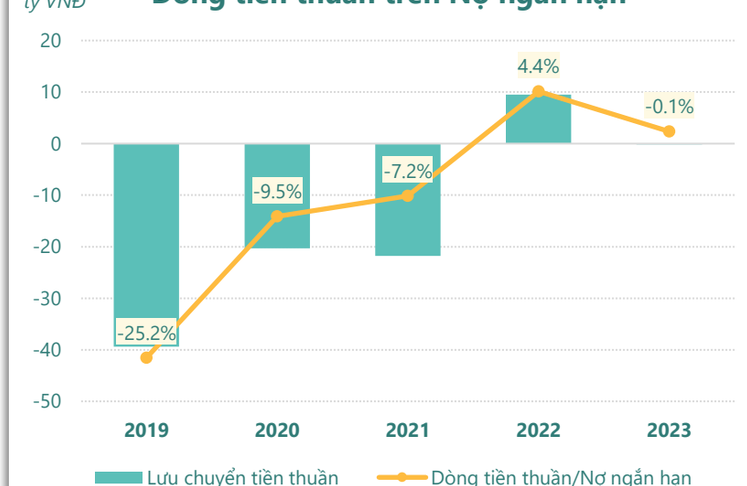

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**53.3**	**49.5**	**7.7%**	**222**	**188**	**17.8%**
Giá vốn hàng bán	33.5	14.4	132%	130	72.0	81.2%
Lợi nhuận gộp	19.9	35.2	-43.6%	91.2	116	-21.5%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	-26.3%	0.07	1.58	-95.5%
Chi phí TC	8.26	8.16	1.3%	49.9	26.4	89.0%
Chi phí lãi vay	8.26	8.16	1.3%	37.5	8.40	347%
LN trong công ty LKLD	**0.13**	**0.06**	**119%**	**0.60**	**0.36**	**65.1%**
Chi phí bán hàng	4.47	17.6	-74.6%	20.3	67.0	-69.7%
Chi phí QLDN	**5.60**	**3.30**	**69.5%**	**25.0**	**13.5**	**85.5%**
LN thuần từ HĐKD	1.67	6.21	-73.1%	-3.43	11.2	-131%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**-0.03**	**97.3%**	**0.06**	**-0.07**	**184%**
LN trước thuế	1.67	6.18	-73.0%	-3.37	11.1	-130%
Lợi nhuận sau thuế	**1.02**	**4.62**	**-77.9%**	**-6.21**	**7.50**	**-183%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.02**	**4.62**	**-77.9%**	**-6.21**	**7.50**	**-183%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-56.1	16.5	22.7	29.7	4.15	9.13
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	25.8	-2.96	-10.0	-2.37	-1.45	-3.25
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.9	-15.5	-21.5	0.58	-20.0	-0.35
Tiền đầu kỳ	18.2	14.7	12.7	3.92	31.8	14.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.44**	**-2.00**	**-8.75**	**27.9**	**-17.3**	**5.52**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.6	12.7	3.92	31.8	14.5	20.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**861**	**863**	**-0.3%**
Tài sản ngắn hạn	84.0	77.6	8.3%
Tiền và tương đương tiền	20.0	14.5	38.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	30.1	28.3	6.5%
Hàng tồn kho	12.5	13.3	-5.8%
Tài sản ngắn hạn khác	21.4	21.5	-0.7%
Tài sản dài hạn	**777**	**786**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	678	691	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.94	1.67	195%
Đầu tư tài chính dài hạn	84.8	84.7	0.2%
Tài sản dài hạn khác	**8.29**	**8.47**	**-2.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	642	646	-0.6%
Nợ ngắn hạn	**176**	**180**	**-2.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.3	36.6	-1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.3	82.5	-2.6%
Nợ dài hạn	466	466	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	466	466	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**218**	**217**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**218**	**217**	**0.5%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)